

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2017 SO VỚI			Năm 2017 so với năm 2016
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 12 năm 2016	Tháng 11 năm 2017	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,64	102,60	100,21	103,53
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,03	98,20	99,77	98,92
1- Lương thực	105,15	103,12	100,56	101,61
2- Thực phẩm	100,99	96,08	99,50	97,40
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,22	101,24	100,08	101,45
II, Đồ uống và thuốc lá	105,68	101,37	100,17	101,52
III, May mặc, mũ nón, giày dép	104,78	101,14	100,43	101,07
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	107,12	104,67	100,22	104,29
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,30	101,08	100,12	101,02
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	203,69	127,79	102,55	142,29
Trong đó: Dịch vụ y tế	249,34	137,30	103,30	157,91
VII, Giao thông	89,65	106,04	100,84	106,80
VIII, Bưu chính viễn thông	97,91	99,54	99,97	99,40
IX, Giáo dục	126,21	107,29	100,00	109,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	130,21	108,19	100,00	110,42
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,45	100,76	100,03	100,86
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	109,10	102,33	100,16	102,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	106,81	104,74	99,88	103,71
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,03	99,95	100,02	101,40
LẠM PHÁT CƠ BẢN^(**)		1,29	0,11	101,41

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

^(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE)